

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 (cập nhật)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐTĐHTB ngày 29/3/2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐTĐHTB ngày 31/12/2024;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-ĐHTB ngày 05/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2026;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 (cập nhật) của Trường Đại học Tây Bắc (có Thông tin cụ thể kèm theo).

Điều 2. Thông tin tuyển sinh năm 2026 có hiệu lực từ ngày ký và thay thế các quy chế, quy định có liên quan trước đây của Trường.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh và các thí sinh đăng ký thi tuyển, xét tuyển vào Trường Đại học Tây Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (để c/đ);
- Như Điều 3 (để th/h);
- Website Trường (để đăng TT);
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Nguyễn Văn Định

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026 (cập nhật)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 672/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)
(Hình thức đào tạo: Chính quy, Thường xuyên)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường:** Trường Đại học Tây Bắc
- Mã trường trong tuyển sinh:** TTB
- Địa chỉ:** Đường Đặng Thai Mai, tổ 2, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** Website: <https://utb.edu.vn>
- Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh; Quy chế thi tuyển sinh:** Website: <https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0969.121.383 (liên hệ giờ hành chính)
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc** (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...):

Website: <https://utb.edu.vn/gioi-thieu/cong-khai.html>

<https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>

<https://utb.edu.vn/hoat-dong/thong-bao-nhanh/1291-bao-cao-ket-qua-va-phan-tich-du-lieu-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2024.html>

<https://www.facebook.com/share/1DsL7PThow/?mibextid=wwXIfr>

8. Các hệ tuyển sinh

8.1. Tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy

8.2. Tuyển sinh hình thức đào tạo thường xuyên (bao gồm vừa làm vừa học¹, liên thông vừa làm vừa học, từ xa).

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

II.1 THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VÀ VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Trường Đại học Tây Bắc.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Thí sinh xét tuyển đại học có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử

¹ Viết tắt là VLVH

dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng cho thí sinh thi tốt nghiệp năm 2026. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh được quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 (Thông tư 06).

- Trường hợp thí sinh không có đủ kết quả học tập của 06 học kỳ cấp THPT đối với một môn học thuộc tổ hợp xét tuyển do thay đổi lựa chọn môn học, việc thay thế và sử dụng kết quả học tập để xét tuyển được thực hiện theo các quy định sau:

+ Môn học thuộc tổ hợp xét tuyển được xác định theo môn học có kết quả học tập tương ứng ở lớp 12;

+ Thí sinh được sử dụng kết quả học tập một môn học khác để thay thế đối với các năm học lớp 10, lớp 11 không có kết quả của môn học thuộc tổ hợp xét tuyển;

+ Môn học dùng để thay thế phải thuộc ít nhất một trong số 08 tổ hợp xét tuyển của ngành đào tạo đang đăng ký xét tuyển;

+ Sau khi thay thế, tổ hợp xét tuyển vẫn gồm đủ 03 môn học phân biệt;

+ Kết quả học tập của môn học thay thế được xác định bằng điểm trung bình chung cả năm của môn học thay thế ở các năm học lớp 10, lớp 11 theo quy định;

+ Trường hợp không có môn học thay thế đáp ứng các điều kiện nêu trên, thí sinh không đủ điều kiện đăng ký xét tuyển theo tổ hợp xét tuyển đó.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Trường sử dụng 05 phương thức tuyển sinh chính cùng với các phương thức khác (xét tuyển thẳng, xét tuyển đối tượng cử tuyển, xét tuyển đối tượng dự bị đại học).

- Trường quy đổi kết quả học tập các lớp 10, 11, 12, điểm đánh giá năng lực, điểm đánh giá tư duy tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT bảo đảm điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển của một mã xét tuyển tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo tương ứng.

- Không xác định chỉ tiêu riêng cho từng phương thức tuyển sinh (PTTS) chính và tổ hợp xét tuyển.

- Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển và được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên (ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng):

+ Điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Thông tư 06; mức điểm thưởng từ 0 - 3,00 điểm theo thang điểm 30;

- Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa theo thang điểm xét 30 điểm đối với tổ hợp xét tuyển theo 03 môn và bảo đảm không có thí sinh có điểm xét vượt quá mức điểm 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng và điểm ưu tiên quy định tại Điều 7 của Thông tư 06).

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hàng phần trăm, sau khi cộng đầy đủ điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có).

- Nhà trường tuyển sinh theo các phương thức sau:

2.1. Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức xét tuyển: 100)

a) Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT (đợt 1).

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển lấy kết quả từ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- Điểm xét tuyển được thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT và Trường Đại học Tây Bắc quy định.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển (tổ hợp bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét là 1/3) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên.
- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh chính khác của Trường, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.2. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT (mã phương thức xét tuyển: 200)

a) Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Điểm xét tuyển được thực hiện theo ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường quy định.

* Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục Thể chất):

- Thí sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2026 phải đạt ngưỡng đầu vào khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên;

+ Điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) năm 2026 từ 8,50 trở lên.

- Thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026 phải đạt ngưỡng đầu vào khi đáp ứng tiêu chí sau: Kết quả học tập cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên).

* Đối với các ngành khác (nông - lâm, kinh tế, công nghệ thông tin, du lịch, dinh dưỡng, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam) thí sinh cần đảm bảo các điều kiện sau:

- Thí sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2026: Tổng điểm của 03 môn học trong tổ hợp xét tuyển (là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm của các lớp 10, 11, 12) cộng điểm cộng và điểm ưu tiên đạt từ 15,00 điểm trở lên. Thí sinh phải đảm bảo điều kiện có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

- Thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026: Tổng điểm của 03 môn học trong tổ

hợp xét tuyển (là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12) cộng điểm cộng và điểm ưu tiên đạt từ 15,00 điểm trở lên.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (tổ hợp bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét là 1/3) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh khác của Trường, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.3. Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với điểm thi môn năng khiếu (mã phương thức xét tuyển: 405)

a) Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, dự thi môn năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức năm 2026. Kết quả thi môn năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức được sử dụng để xét tuyển trình độ đại học chính quy và trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học của Trường theo quy định.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Điểm xét tuyển được thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định. Ngoài ra, thí sinh xét tuyển ngành Giáo dục Thể chất phải có điểm thi môn năng khiếu đạt 6,50 trở lên.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển (tổ hợp bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét là 1/3) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh khác của Trường, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.4. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điểm thi môn năng khiếu (mã phương thức xét tuyển: 406)

a) Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT và tham gia dự thi môn năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức năm 2026. Kết quả thi môn năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức được sử dụng để xét tuyển trình độ đại học chính quy và trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học của Trường theo quy định.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Điểm xét tuyển (đã quy đổi) được thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT và Trường Đại học Tây Bắc quy định.

* Thí sinh đăng ký xét tuyển trình độ đại học đối với ngành Giáo dục Thể chất:

- Thí sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2026 phải đạt ngưỡng đầu vào khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương), tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên và điểm môn năng khiếu đạt 6,50 trở lên. Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải

trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức đạt từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10 khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

+ Điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) năm 2026 từ 6,50 trở lên và điểm môn năng khiếu đạt 6,50 trở lên. Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức đạt từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10 khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026 đạt ngưỡng đầu vào khi đáp ứng các tiêu chí sau: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và điểm môn năng khiếu đạt 6,50 trở lên. Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức đạt từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10 khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm của các lớp 10, 11, 12.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn (trong tổ hợp xét tuyển) và đã quy đổi điểm của 2 môn văn hóa + Điểm cộng + Điểm ưu tiên.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh khác của Trường, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.5. Xét tuyển căn cứ vào kết quả Kỳ thi độc lập, đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026; Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2026 (mã phương thức xét tuyển: 402)

a) **Đối tượng xét tuyển:** Thí sinh đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT (không xét tuyển đối với ngành Giáo dục Thể chất).

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển lấy kết quả Kỳ thi độc lập, đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2026 hoặc Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2026.

- Thí sinh phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên;

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên;

+ Điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) năm 2026 từ 8,50 trở lên.

- Điểm xét tuyển (đã quy đổi) được thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT và Trường Đại học Tây Bắc quy định.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển (tổ hợp bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét là 1/3) hoặc điểm Đánh giá tư duy/Đánh giá năng lực đã quy đổi theo thang điểm 30 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh khác của Trường Đại học Tây Bắc, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.6. Xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học (mã phương thức xét tuyển: 500)

Xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học trên toàn quốc thực hiện theo Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 và phải đủ các điều kiện sau:

- Hoàn thành chương trình dự bị đại học và đăng ký xét tuyển vào những ngành Trường có tổ chức đào tạo.

- Kết quả xếp loại rèn luyện: Từ loại Đạt trở lên.

- Kết quả học tập: tổng điểm tổng kết của ba môn học trong tổ hợp xét tuyển từ 18,00 điểm trở lên, riêng đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên thì tổng điểm tổng kết của ba môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 21,00 điểm trở lên (trong đó điểm tổng kết của môn Ngữ văn hoặc Toán đạt từ 8,00 trở lên và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển có điểm dưới 6,50).

- Học sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất phải có điểm thi môn năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức đạt 6,50 trở lên.

- Phải có văn bản của trường nơi học sinh học dự bị đại học và hồ sơ của học sinh gửi về Trường Đại học Tây Bắc để xét tuyển.

- Chỉ tiêu: Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên, không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành đăng ký xét tuyển.

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (tổ hợp bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét là 1/3) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

- Điểm ưu tiên trong tuyển sinh thực hiện theo Điều 7 của Thông tư 06.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.7. Xét tuyển đối với học sinh diện cử tuyển (mã phương thức xét tuyển: 500)

- Xét tuyển đối với học sinh diện cử tuyển: khi có công văn của Bộ GDĐT và công văn Ủy ban nhân dân các tỉnh có nhu cầu gửi về Trường Đại học Tây Bắc:

+ Đối tượng thí sinh đã qua đào tạo dự bị ở các Trường dự bị đại học đã được tỉnh cử đi học năm 2025: ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào như xét tuyển đối với học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học của các Trường dự bị đại học trên toàn quốc.

+ Đối với thí sinh được tỉnh cử đi năm 2026: căn cứ kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026/kết quả học tập cấp THPT đã quy đổi có điểm bằng hoặc lớn hơn điểm trúng tuyển đợt 1 năm 2026 của Trường Đại học Tây Bắc đối với ngành xét tuyển.

2.8. Tuyển thẳng (mã phương thức xét tuyển: 301)

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua

toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (không áp dụng xét tuyển thẳng đối với ngành Giáo dục Thể chất); thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; cụ thể như sau:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên: các ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Chính trị, Sư phạm Khoa học tự nhiên môn đạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng; các ngành đào tạo giáo viên còn lại, môn đạt giải phải trùng với tên môn chuyên ngành đào tạo (ví dụ: thí sinh đoạt giải môn Toán sẽ được xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Toán học).

+ Đối với các ngành đào tạo khác không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: môn đạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký.

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Trường Đại học Tây Bắc xây dựng quy tắc quy đổi kết quả học tập cấp THPT, điểm đánh giá năng lực, điểm đánh giá tư duy sang tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT và công bố ngưỡng đầu vào muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

- Điểm trúng tuyển: được Trường Đại học Tây Bắc xác định đảm bảo số lượng tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng chỉ tiêu đã công bố và không thấp hơn ngưỡng đầu vào theo quy định.

4. Số lượng tuyển sinh

Đại học chính quy chỉ tiêu là: 2080;

Đại học vừa làm vừa học chỉ tiêu là: 768 trình độ đại học dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
1	7140201	Giáo dục Mầm	Khoa học giáo dục	210	250	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		non	và đào tạo giáo viên			Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL ² của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD ³ của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	250	250	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
3	7140205	Giáo dục Chính trị	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
4	7140206	Giáo dục Thể chất	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100	20	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển Sử dụng phương thức khác
5	7140209	Sư phạm Toán học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
6	7140210	Sư phạm Tin học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	60	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
7	7140211	Sư phạm	Khoa học giáo dục	64	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

² Đánh giá năng lực

³ Đánh giá tư duy

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		Vật lý	và đào tạo giáo viên			Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
8	7140212	Sư phạm Hóa học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	63	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
9	7140213	Sư phạm Sinh học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	58	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	90	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
12	7140219	Sư phạm Địa lý	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	65	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo	70	20	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
			giáo viên			Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
14	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	60		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
15	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	100		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	60		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
17	7480201	Công nghệ thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	160	48	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
18	7620105	Chăn nuôi	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
19	7620105	Chăn nuôi – Thú y	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
20	7620112	Bảo vệ thực vật	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
21	7620112	Quản lý sức khỏe cây trồng và nông sản	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
22	7620205	Lâm sinh	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
23	7620205	Quản lý phát thải các bon và lâm nghiệp bền vững	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
24	7620109	Nông học	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
25	7620109	Nông nghiệp công nghệ cao	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
						Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
						Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK
						Sử dụng phương thức khác
26	7620211	Quản lý tài	Nông lâm nghiệp và	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
						Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		nguyên rừng	thủy sản			Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
27	7620211	Công nghệ số trong Quản lý Bảo vệ tài nguyên rừng	Nông lâm nghiệp và thủy sản	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
28	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường và bảo vệ môi trường	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
29	7850101	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai và hồ sơ địa chính	Môi trường và bảo vệ môi trường	25		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
30	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	50		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
31	7720401	Dinh dưỡng	Sức khỏe	50		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
32	7220101	Tiếng Việt và	Nhân văn	50		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH	Phương thức tuyển sinh
		văn hóa Việt Nam				Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác
33	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh Sử dụng kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội; ĐGTD của ĐHBK Sử dụng phương thức khác

Ghi chú: Tùy thuộc vào chỉ tiêu được giao và các điều kiện thực tế khi tuyển sinh, Nhà trường có thể điều chỉnh tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu giữa các ngành theo quy định của Bộ GDĐT.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường Đại học Tây Bắc

5.1. Tên ngành, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
1	Giáo dục Mầm non ⁵	7140201	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL	C00 D01 D14 D15 X01 X70 X74 X21	210	250
			TO	Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL			
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí	A00 A01 A02 A04	250	250

⁴Kí hiệu môn Toán:= TO; Vật lí:=LI; Hóa học:=HO; Sinh học:=SI; Ngữ văn:= VA; Lịch sử:=SU; Địa lí:=DI; Giáo dục kinh tế và Pháp luật (KT&PL):=GD; Tiếng Anh:=N1; Tin học:=TI; Năng khiếu:=NK.

Môn chính trong mỗi tổ hợp xét tuyển được sử dụng như một điều kiện phụ để ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có cùng mức điểm xét tuyển ở cuối danh sách (theo chỉ tiêu tuyển sinh).

⁵ Đối với ngành Giáo dục Mầm non không tuyển những thí sinh bị dị tật, dị hình, khiếm thị, khiếm thính (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với sinh viên trước khi tham gia đào tạo nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
			VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL	C00 C03 D01 X70		
3	Giáo dục Chính trị	7140205	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D01 X78 X70	20	20
			GD	Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Toán, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL	X74 X17 X21 X01		
4	Giáo dục Thể chất	7140206	NK	Toán, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu Toán, Vật lí, Năng khiếu Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Năng khiếu Toán, Giáo dục KT&PL, Năng khiếu Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu	T00 T02 T03 T04 T05 T08 T09 T10	100	20
5	Sư phạm Toán học	7140209	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Vật lí Ngữ văn, Toán, Hóa học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học	A00 A01 B00 C01 C02 D01 D07 X06	50	20
6	Sư phạm Tin học	7140210	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01	60	20
			TI	Toán, Ngữ văn, Tin học Toán, Vật lí, Tin học Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X02 X06 X26 X56		

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
7	Sư phạm Vật lí	7140211	LI	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Ngữ văn, Toán, Vật lí Toán, Vật lí, Giáo dục KT&PL Toán, Vật lí, Tin học Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 A04 C01 X05 X06 X07	64	20
8	Sư phạm Hóa học	7140212	HO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Hóa học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Hóa học, Tin học Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	A00 B00 C02 D07 X09 X10 X11	63	20
			TO	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
9	Sư phạm Sinh học	7140213	SI	Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Địa lí Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL Toán, Sinh học, Tin học Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02 B00 B03 B02 B08 X13 X14 X16	58	20
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C00 D01 D14 D15 X70 X74 X78 C03	100	20
11	Sư phạm Lịch sử	7140218	SU	Toán, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Tin học	A07 C00 C03 D09 D14 X17 X70 X71	90	20

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
12	Sư phạm Địa lí	7140219	DI	Toán, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Địa lí Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Tin học	A07 C00 C04 D10 D15 X21 X74 X75	65	20
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	N1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Toán, Tin học, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	A01 D01 D14 D15 X25 X26 X78 X79	70	20
14	Quản trị kinh doanh	7340101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	60	
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	60	
16	Kế toán	7340301	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	100	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
17	Công nghệ thông tin	7480201	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01	160	48
			TI	Toán, Ngữ văn, Tin học Toán, Vật lí, Tin học Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X02 X06 X26 X56		
18	Chăn nuôi	7620105	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	30	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
19	Chăn nuôi – Thú y	7620105	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	30	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
20	Nông học	7620109	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
21	Nông nghiệp công nghệ cao	7620109	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
22	Bảo vệ thực vật	7620112	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			
23	Quản lý sức khỏe cây trồng và nông sản	7620112	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			
24	Lâm sinh	7620205	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			
25	Quản lý phát thải các bon và lâm nghiệp bền vững	7620205	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			
26	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VL VH
27	Công nghệ số trong Quản lý Bảo vệ tài nguyên rừng	7620211	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Toán, Vật lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Địa lí	A00 A01 A02 A04 B00 X01 X05 C04	25	
29	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai và hồ sơ địa chính	7850101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Toán, Vật lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Địa lí	A00 A01 A02 A04 B00 X01 X05 C04	25	
30	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	NI	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D01 D09 D10 D14 D15	50	
			VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL	C00 X70 X74		
31	Dinh dưỡng	7720401	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B08 X13 X66	50	
			HO	Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL	X09		
			TO	Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	A01 D01		
			VA	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử	C07		

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
32	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Tin học Ngữ văn, Địa lí, Tin học	C00 C03 C04 X01 X70 X74 X71 X75	50	
33	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Tin học	A00 A02 B00 A01 D07 B08 X06 X10	40	

Ghi chú: Đối với ngành Giáo dục Mầm non không tuyển những thí sinh bị dị tật, dị hình, khiếm thị, khiếm thính (*Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với sinh viên trước khi tham gia đào tạo, nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển*).

5.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Điều kiện phụ dùng để ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách (*tính theo chỉ tiêu*), Trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh theo thứ tự liệt kê dưới đây (thứ tự ưu tiên tính theo thứ tự liệt kê):

- Có thứ tự nguyện vọng cao hơn;
- Đạt giải nhất/huy chương vàng, nhì/huy chương bạc, ba/huy chương đồng, tư/khuyến khích trong các cuộc thi học sinh giỏi (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển), khoa học kỹ thuật, khởi nghiệp cấp Quốc tế, Quốc gia, cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương (nội dung đề tài phù hợp với ngành xét tuyển); thời gian đạt giải/huy chương không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Tham gia đội tuyển học sinh giỏi Quốc gia của tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương bậc THPT (môn tham gia đội tuyển có trong tổ hợp xét tuyển);
- Học sinh lớp 12 chuyên thuộc trường chuyên;
- Điểm môn chính cao hơn⁶;
- Điểm trung bình chung (các môn tính điểm số) cả năm của các lớp 10, 11, 12 cao hơn.

5.3. Điểm cộng

Nhà trường cộng điểm vào điểm xét tuyển đối với các thí sinh đã đạt ngưỡng đầu vào, thí sinh không phải áp dụng ngưỡng đầu và thí sinh không dùng quyền ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định, cụ thể như sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc: Cộng 3,00 điểm (đối với tất cả các ngành xét tuyển);

b) Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển) do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia đối với bậc THPT,

⁶ Môn chính được quy định trong từng tổ hợp kèm theo tại mục 5.1

được cộng điểm để xét vào các ngành phù hợp với môn đạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất/Huy chương vàng: Cộng 3,00 điểm
- Giải nhì/Huy chương bạc: Cộng 2,50 điểm
- Giải ba/Huy chương đồng: Cộng 2,00 điểm
- Giải tư/khuyến khích: Cộng 1,50 điểm

c) Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Huy chương vàng: Cộng 3,00 điểm
- Huy chương bạc: Cộng 2,50 điểm
- Huy chương đồng: Cộng 2,00 điểm

d) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất/Huy chương vàng: Cộng 3,00 điểm
- Giải nhì/Huy chương bạc: Cộng 2,50 điểm
- Giải ba/Huy chương đồng: Cộng 2,00 điểm
- Giải tư/khuyến khích: Cộng 1,50 điểm.

đ) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thể vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển: Cộng 3,00 điểm.

e) Thí sinh tham gia đội tuyển học sinh giỏi Quốc gia của tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương bậc THPT; môn tham gia đội tuyển có trong tổ hợp xét tuyển của thí sinh; thời gian tham gia không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển: Cộng 1,00 điểm.

g) Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương bậc THPT (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển), được cộng điểm để xét vào các ngành phù hợp với môn đạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất: Cộng 1,50 điểm
- Giải nhì: Cộng 1,00 điểm
- Giải ba: Cộng 0,50 điểm.

5.4. Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC) còn hiệu lực đến ngày 30/6/2026, Nhà trường quy đổi sang thang điểm 10 tương đương với điểm môn Tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT và sử dụng để tính điểm trong các tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, cụ thể như sau:

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
≥ 7.5	≥ 102	≥ 950/180/180	10
7.0	94 – 101	905/170/170	9,50
6.5	79 – 93	855/160/170	9,00
6.0	60 – 78	785/150/160	8,50
5.5	46 – 59	605/140/150	8,00

Ghi chú:

Đối với TOEIC 4 kỹ năng, thí sinh phải đồng thời đạt mức điểm tối thiểu quy định ở cả ba thành phần: Listening & Reading (L&R), Speaking (S) và Writing (W).

Thí sinh thuộc các trường hợp quy định tại Mục 5.2, 5.3 và 5.4 phải nộp minh chứng hợp lệ để được xét tuyển. Nhà trường sẽ thông báo cụ thể về thời gian, hình thức và cách thức nộp minh chứng.

6. Tổ chức tuyển sinh**6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ GDĐT và được cụ thể hóa trong Kế hoạch tuyển sinh, Thông tin tuyển sinh và các Thông báo của Trường, đăng trên website mục tuyển sinh⁷ của Nhà trường.

6.2. Hình thức và đối tượng thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển và các minh chứng để xét tuyển**a) Hình thức và đối tượng**

- Tất cả thí sinh (bao gồm cả thí sinh xét tuyển thẳng, thí sinh tự do) đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo quy định và theo hướng dẫn cụ thể của trường THPT/điểm tiếp nhận và Sở GDĐT nơi thí sinh học.

- Thí sinh xét tuyển thẳng, thí sinh tự do, thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu ngành Giáo dục thể chất, thí sinh có các minh chứng dùng để xét tuyển phải nộp hồ sơ theo các Thông báo về Trường.

- Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển hệ vừa làm vừa học và các đợt bổ sung: thực hiện theo các Thông báo.

b) Hồ sơ xét tuyển/thi tuyển và các minh chứng để xét tuyển, cách thức nộp hồ sơ

Thực hiện theo các Thông báo cụ thể của Trường.

6.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển: Nhà trường thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT và các thông báo của Trường Đại học Tây Bắc.

7. Chính sách ưu tiên**7.1. Tuyển thẳng**

Nhà trường tuyển thẳng đối với các trường hợp sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được

⁷ <https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>

xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (không áp dụng xét tuyển thẳng đối với ngành Giáo dục Thể chất); thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; cụ thể như sau:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên: các ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Chính trị, Sư phạm Khoa học tự nhiên môn đạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng; các ngành đào tạo giáo viên còn lại, môn đạt giải phải trùng với tên môn chuyên ngành đào tạo (ví dụ: thí sinh đoạt giải môn Toán sẽ được xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Toán học).

+ Đối với các ngành đào tạo khác không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: môn đạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký.

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

7.2. Ưu tiên xét tuyển

Nhà trường thực hiện ưu tiên xét tuyển theo quy định tại mục 5.3 phần II.1.

7.3. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh Nhà trường thực hiện theo Điều 7 của Thông tư 06.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách ưu tiên chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Thông tư 06 tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn học/môn thi (không nhân hệ số).

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) theo quy định tại Điều 7 của Thông tư 06, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

- Các mức điểm ưu tiên và cách tính điểm ưu tiên áp dụng cho tất cả các đối tượng và phương thức xét tuyển.

- Căn cứ tình hình thực tế Hiệu trưởng sẽ xem xét quyết định việc áp dụng khoản 4 Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường.

Lưu ý: Thí sinh nộp các minh chứng đối tượng chính sách ưu tiên theo quy định ở các đợt xét tuyển bổ sung theo Thông báo của Trường.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

8.1. Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Tây Bắc

Mức thu: Dự kiến 15.000đ/nguyện vọng/thí sinh.

8.2. Lệ phí thi năng khiếu: Dự kiến 350.000đ/thí sinh

9. Xử lý khiếu nại: Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

10. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học năm 2026

10.1. Đại học chính quy năm 2026

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Vũ Việt Hùng	Trưởng Phòng Đào tạo	0969.121.383	viethung@utb.edu.vn
2	Phạm Quốc Thắng	Giám đốc Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ	0383.661.833	thangpq@utb.edu.vn

10.2. Đại học vừa làm vừa học năm 2026

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	0976.163.969	dungnt@utb.edu.vn
2	Nguyễn Anh Tuấn	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0974.699.345	tuanna@utb.edu.vn

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

* Thang điểm xét: Thang điểm 30

11.1. Năm 2024

a) Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với thi tuyển môn Năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 405)

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Mầm non	7140201	235	232	23,3
Giáo dục Thể chất	7140206	26	26	25,57
Tổng		261	258	

b) Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT kết hợp với thi tuyển môn Năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 406)

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Mầm non	7140201	10	6	21,0
Giáo dục Thể chất	7140206	4	4	26,6
Tổng		261	258	

c) Xét tuyển căn cứ vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 100)

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Tiểu học	7140202	170	168	27,5

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Chính trị	7140205	14	13	27,78
Sư phạm Toán học	7140209	29	29	25,34
Sư phạm Tin học	7140210	40	39	23,16
Sư phạm Vật lý	7140211	17	17	23,96
Sư phạm Hóa học	7140212	16	16	24,52
Sư phạm Sinh học	7140213	14	14	23,95
Sư phạm Ngữ văn	7140217	12	12	28,11
Sư phạm Lịch sử	7140218	16	15	28,0
Sư phạm Địa lý	7140219	14	11	27,96
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	50	49	25,57
Quản trị kinh doanh	7340101	20	22	15,0
Kế toán	7340301	40	39	15,0
Tài chính - Ngân hàng	7340201	15	15	15,0
Chăn nuôi	7620105	10	0	15,0
Nông học	7620109	14	0	15,0
Bảo vệ thực vật	7620112	10	0	15,0
Lâm sinh	7620205	10	0	15,0
Quản lý tài nguyên rừng	7620211	20	0	15,0
Công nghệ thông tin	7480201	76	76	18,5
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	28	35	22,0
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	6	0	15,0
Dinh dưỡng	7720401	10	2	15,0
Tổng		651	572	

d) Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 200)

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Tiểu học	7140202	57	57	27,41
Giáo dục Chính trị	7140205	6	6	27,29
Sư phạm Toán học	7140209	16	16	27,23
Sư phạm Tin học	7140210	10	8	26,95
Sư phạm Vật lý	7140211	3	3	27,05
Sư phạm Hóa học	7140212	4	3	27,2
Sư phạm Sinh học	7140213	6	6	26,75
Sư phạm Ngữ văn	7140217	6	8	27,95
Sư phạm Lịch sử	7140218	4	4	28,0
Sư phạm Địa lý	7140219	4	4	27,79
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	13	13	27,22
Quản trị kinh doanh	7340101	10	10	18,0
Kế toán	7340301	30	21	18,0
Tài chính - Ngân hàng	7340201	15	16	18,0

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
Chăn nuôi	7620105	20	18	18,0
Nông học	7620109	16	16	18,0
Bảo vệ thực vật	7620112	20	11	18,0
Lâm sinh	7620205	20	18	18,0
Quản lý tài nguyên rừng	7620211	10	10	18,0
Công nghệ thông tin	7480201	24	23	25,0
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2	3	24,0
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	24	24	18,0
Dinh dưỡng	7720401	40	36	19,0
Tổng		360	334	

11.2. Năm 2025

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển		
				Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả học tập cấp THPT	Kết quả ĐGNL của Trường ĐHSPTN
Giáo dục Mầm non	7140201	255	244	27,37	27,01	20,86
Giáo dục Tiểu học	7140202	259	257	27,74	27,53	21,73
Giáo dục Chính trị	7140205	22	17	27,52	27,22	21,2
Giáo dục Thể chất	7140206	33	32	25,57	27,19	
Sư phạm Toán học	7140209	50	47	25,49	28,28	18,98
Sư phạm Tin học	7140210	55	53	21,86	27,02	16,74
Sư phạm Vật lý	7140211	22	20	24,8	27,93	18,05
Sư phạm Hoá học	7140212	22	22	24,7	27,88	17,9
Sư phạm Sinh học	7140213	22	21	22,6	27,41	16,6
Sư phạm Ngữ văn	7140217	22	22	28,11	28,07	22,49
Sư phạm Lịch sử	7140218	20	16	28,06	27,99	22,36
Sư phạm Địa lý	7140219	22	18	28,09	28,04	22,43
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	70	70	23,81	28,29	19,36
Quản trị kinh doanh	7340101	40	36	15,0	19,68	8,6
Tài chính - Ngân hàng	7340201	40	27	15,0	19,68	8,6
Kế toán	7340301	70	68	15,0	19,68	8,6
Công nghệ thông tin	7480201	110	111	17,68	23,19	11,58
Chăn nuôi	7620105	30	15	15,0	21,0	9,98
Nông học	7620109	30	14	15,0	21,0	9,98
Lâm sinh	7620205	30	7	15,0	21,0	9,98
Quản lý tài nguyên rừng	7620211	30	13	15,0	21,0	9,98
Dinh dưỡng	7720401	50	17	15,0	21,0	9,98

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển		
				Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Kết quả học tập cấp THPT	Kết quả ĐGNL của Trường ĐHSPTN
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	50	32	15,0	21,0	9,98
Quản lí tài nguyên và môi trường	7850101	30	18	24,5	24,18	16,1
Tổng		1384	1197			

II.2. THÔNG TIN TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC VLVH: Có thông tin tuyển sinh riêng.

II.3. THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TỪ XA: Có thông tin tuyển sinh riêng.

Cán bộ tuyển sinh

- Vũ Việt Hùng
- Số điện thoại 0969.121.383
- Email: viethung@utb.edu.vn

Son La, ngày 04 tháng 6 năm 2026



TS. Nguyễn Văn Định